

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Số 13.04/2026/QĐ-CBNL

(VV: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104737454 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 30 tháng 08 năm 2024.

- Địa chỉ: OV6.7 Khu đô thị chức năng Xuân Phương, Phường Xuân Phương, TP. Hà Nội

- Điện thoại: 0986387615

- Mã số thuế: 0104737454

- Người đại diện: Nguyễn Văn Hoàng

Chức vụ: Giám đốc

- Email: congtyxaydunght@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 24.034

- Địa chỉ: OV6.7, Khu đô thị chức năng Xuân Phương, P. Xuân Phương, TP. Hà Nội.

- Điện thoại: 0986387615

Trạm thí nghiệm hiện trường 01:

- Địa chỉ: Xã Ô Diên, Thành phố Hà Nội.

Trạm thí nghiệm hiện trường 02:

- Địa chỉ: Xã Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội

Trạm thí nghiệm hiện trường 03:

- Địa chỉ: Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội.

Trạm thí nghiệm hiện trường 04:

- Địa chỉ: Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội

3. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục thí nghiệm kèm theo công bố này)

4. Danh mục thiết bị thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (danh mục kèm theo công bố này)

5. Danh mục thí nghiệm viên (danh mục kèm theo công bố này)

6. Nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website:

<https://thinghiemhatanghn.com/>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG HÀ NỘI**



Nơi nhận:

Web: <https://thinghiemhatanghn.com/>

Sở xây dựng thành phố Hà Nội;

Lưu văn phòng.

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hoàng

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Danh mục này kèm theo quyết định số 13.04/2026/QĐ-CBNL ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184, C188
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; ASTM C109; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; TCVN 8876:2012
4	Xác định độ nở sunphat, thay đổi chiều dài thanh vữa, xác định nhiệt thủy hoá.	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:18; ASTM C490; TCVN 6070: 2005
5	Xác định hàm lượng MKN, hàm lượng MgO, hàm lượng SO ₃ , cặn không tan.	TCVN 141:2023; TCVN 6760:2007; TCVN 6820:2015; AASTO T105
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
6	Xác định độ sụt, độ chảy xoè của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; C138; AASHTO T119
7	Thử độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022; ASTM C138
8	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121
9	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158
10	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ASTM D2850; AASHTO T234
11	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173, C231, C233, C127, C128, C642; AASHTO T152; T121
12	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng, độ hút nước	TCVN 3112:2022; TCVN 3113:22; ASTM C185; C231; C57; C127; C128; C1585; C642; EN 12390-7
13	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418
14	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C29; C138, C642; ASHTO T121; EN 12390-7
15	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; DIN 1048; ASTM C403; C1585, CRD C48; EN 12390-8
16	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42, C1231; AASHTO T22, T140, T142; BS 1881; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9

17	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN3119:2022;ASTMC293,C78; AASHTO T97, T177; EN 12390-5; JIS A1114, A1106
18	Xác định cường độ chịu kéo khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022; AASHTO T198; ASTM C496, B3067; EN 12390-6;JIS A 1113:2006
19	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403
20	Xác định cường độ lắng trụ và môđun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469-10; JIS A1127:10, JIS A1149:10
21	Xác định độ pH của vữa và bê tông	TCVN 9339:2012
22	Xác định các tính chất của bê tông tự đầm: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang; xác định thời gian chảy qua phễu V; xác định khả năng chảy qua hộp L; xác định khả năng chảy qua vòng J; xác định khả năng chống phân tầng theo phương pháp sàng	TCVN 12209:2018; TCVN 12301:2018; ASTM C1611; C1621
23	Bó vữa bê tông đúc sẵn và gói công bê tông đúc sẵn; xác định kích thước và mức sai lệch cho phép; xác định ngoại quan và khuyết tật cho phép; khả năng chịu tải.	TCVN 10797: 2015; TCVN 10799: 2015
24	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 14586:2025; ASTM C1064; AASHTO T309
25	Xác định cường độ kéo bề mặt và kéo trực tiếp	TCVN 14334:2025
26	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; TCXD 239 – 2006; GOST 28570-90
27	Thiết kế thành phần mẫu hình trụ - bê tông cường độ cao; Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền; Lựa chọn thành phần cấp phối bê tông thông thường, bê tông nặng, bê tông khối lớn	TCVN 10306:2014; TCVN 9382:2012;ACI 211.1-91;QĐ778/1998/QĐ-BXD; TT12/2021/TT-BXD

VỮA XÂY DỰNG		
28	Xác định: kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động của vữa tươi, khối lượng thể tích của vữa tươi, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi, khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn, cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn, độ dính bám của vữa đã đông rắn trên nền, độ hút nước của vữa đã đông rắn, thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây, hàm lượng ion chloride hòa tan trong nước	TCVN 3121:2022; TCVN 9028:2011; EN 1015; ASTM C230, C807, C953, C403, C109/C109M; C348, C349, C1403, C1218/C1218M, C1152; EN 12190;
29	Vữa không co trộn sẵn; Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9204:12, TCVN 9028:2011, TCVN 8824:11; EN 445, ASTM C939, C940, C1437, C230, C827, C1090, 157, C596; C942, C1107
30	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:18, BS EN 447
31	Thí nghiệm cường độ vữa hiện trường	ASTM D805 (PT)
32	Vữa, keo dán gạch đá: cường độ bám dính khi kéo, cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm trong nước, cường độ bám dính khi kéo sau khi gia nhiệt, thời gian mở cường độ bám dính khi kéo sau 30 phút, cường độ bám dính khi kéo sau chu kỳ đóng băng và tan băng	TCVN 7899-2008
33	Vữa keo chít mạch: độ hút nước, độ co ngót, độ chịu mài mòn, cường độ uốn trong điều kiện tiêu chuẩn, cường độ nén trong điều kiện tiêu chuẩn, cường độ uốn sau các chu kỳ đóng và tan băng, cường độ nén sau các chu kỳ đóng và tan băng	TCVN 7899-2008
CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA		
34	Xác định thành phần hạt; Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu	TCVN 7572:2006; TCVN 10321: 2014; TCVN 10322: 2014; TCVN 10324: 2014; TCVN

	lớn; Khối lượng thể tích và độ hông; Độ ẩm; Hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ; Tạp chất hữu cơ; Độ nén đập và hệ số hóa mềm của đá gốc; Cường độ và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn; Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles; Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn; Khả năng phản ứng kiềm-silic; Hàm lượng clorua, hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ; Hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa, hàm lượng hạt bị đập vỡ; Lượng Silic oxit vô định hình; Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ; chỉ số ES; Độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na ₂ SO ₄ và MgSO ₄ ; Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm; Xác định độ ẩm, độ hút nước đá gốc; khối lượng thể tích đá gốc; độ bền nén đá gốc	9205:2012; 22TCN 57:84 ASTM C29, C33, C40, C70, C88, C117, C127, C128, C131, C136, C142, C170, C227, C535, C566, C1152, C1218, D2974, D2938, D2419, D4791; AASHTO T11, T19, T21, T27, T84, T85, T96, T98, T104, T112, T122, T222, T142, T176, T255, T327, T335; T191, T205, T238; EN 933, EN1097, EN1744-5, EN1092-2; BS812, BS 1881; JIS A1102, A1103, A1104, A1105, A1109, A1110, A1111, A1121, A1125, A1126, A1137, A1142, A1146, M302
35	Xác định góc nghiêng tự nhiên của cát	14 TCN 146:2005; TCVN 8724:2012; ASTM D1883; AASHTO T139
36	Cát nghiền cho bê tông và vữa: lượng hạt < 75mm	TCVN 9205:2012; TCVN 14135;
37	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123:98
38	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11087:2017; AASHTO T304, T326
39	Modun đàn hồi mẫu đá gốc	ASTM D3148-96
40	Cốt liệu nhẹ, xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm, hàm lượng sunfua, sunfat hoà tan, khối lượng mất khi đun sôi	TCVN 6221:1997
PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG VÀ XI MĂNG		
41	Phụ gia hóa học: Xác định độ pH; Độ mịn; tỷ trọng; hàm lượng chất khô; Kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước và ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ bê tông; Ảnh hưởng	TCVN 8826:2024; TCVN 10302:2014; TCVN 7131:2016 ; TCVN 141:2023; ASTM C494-12, C1017M-07; AASHTO M194-11

	của phụ gia đến độ co nở của bê tông; Hàm lượng ion Clo; SiO ₂ ; Hàm lượng mất khi nung	
42	Phụ gia khoáng: Xác định độ mịn; khối lượng riêng; chỉ số hoạt tính; thành phần hoá học; Kiểm tra khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm giãn nở của vữa, bê tông sử dụng phụ gia	TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011; TCVN 7131:2016; ASTM C311; C1240.
43	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
44	Phụ gia tro bay: Xác định độ ẩm, độ mịn theo lượng sót trên sàng 0.045mm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng SO ₃ ; Hàm lượng canxi oxit tự do (CaOtd); Hàm lượng lưu huỳnh; hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO ₃ ; Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng kiềm có hại; Hàm lượng ion clo (Cl ⁻); Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày; Độ ẩm	TCVN 10302:2014; TCVN 8262:2009; TCVN 8827:2011; TCVN 141:2023; ASTM C204, C430.
45	Xi lò cao xác định: Khối lượng riêng, bề mặt riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, tỷ lệ độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng MgO, SO ₃ , Cl ⁻ , mất khi nung, hệ số kiềm, chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 13605:2023; TCVN 11586:2016; TCVN 8265:2009; TCVN 141:2023; TCVN 4315:2024; TCVN 3121:2022; ASTM C403-08
DUNG DỊCH BENTONITE, POLYMER		
46	Độ ổn định, độ nhớt, độ pH, khối lượng riêng, cường độ cắt, hàm lượng cát, độ dày áo sét, tỷ lệ keo, lượng tách nước	TCVN 9395 : 2012; TCVN 11893:17; TCVN 13068:20; ASTM D4380, D4381, D4972, D6243, D6910
NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
47	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan; hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560-1988
48	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; TCVN 4565:1988
49	Xác định váng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
50	Độ pH	TCVN 6492:11; AASHTO T26

51	Xác định hàm gạch lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:96; ASTM D512
52	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄)	TCVN 6200:96; ASTM D516:02
53	Xác định hàm lượng Natri và Kali; hàm lượng Canxi, Magie	TCVN 6193:1996; TCVN 6196-3:2000
SILICON XĂM KHE CHO KẾT CẤU XÂY DỰNG		
54	Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
SẢN PHẨM BÊ TÔNG TÔNG ĐÚC SẴN		
55	Công hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9116:2012
56	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chống thấm nước, khả năng chịu tải	TCVN 9113:2012
57	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan cho phép, khả năng chịu tải	TCVN 10798:15; TCVN 10799:15
58	Cột điện bê tông cốt thép li tâm: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016; JIS A5309-1995
59	Thí nghiệm hố ga BTCT, mương BT thành mỏng đúc sẵn, nắp hố ga, hố thăm, giếng thăm: Xác định kích thước và mức sai lệch kích thước; Xác định ngoại quan và các khuyết tật; khả năng chống thấm nước; khả năng chịu tải	TCVN 10333: 2016; TCVN 6394: 2014; BS EN 124:2015
60	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng nén dọc	TCVN 7888:2014; JIS 5335

	trục, khả năng bền cắt thân cọc, độ bền uốn mối nối cọc	
THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN		
61	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 7937:2013; TCVN 9391:2012; TCVN 6288 : 1997; AASHTO T244, T68M/T68; ASTM A370, A615; A36/A36M;
62	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 5891:2008; TCVN 6287:1997; TCVN 6288 : 1997; JIS Z2248:1996; GB/T232; ASTM E290; A370; AASHTO T244
63	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401: 2010; ASTM E190; AWS D1.1/D1.1M:10; ASME BPV code:2011; JISZ3040:95
64	Kiểm tra chất lượng hàn ống – thử nén dẹt	TCVN 5402: 2010; TCVN 1830: 2008
65	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403: 2010; AWS D1.1/D1.1M:10; JISZ3040:95; AASHTO T68
66	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại: thử kéo ngang, thử kéo dọc	TCVN 8310: 2010; TCVN 8311: 2010
67	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp kiểm tra bằng bột từ	TCVN 4396:2018; TCVN 11244:18; TCVN11759:16; TCVN 11762:16; AWS D1.1; AWS D1.5; ASTM E709, E1444:05
68	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:18; TCVN 5880:10; TCVN11761:16; AWS D1.1/D1.1M; ASTM E165
69	Kiểm tra không phá hủy mối hàn - Phương pháp siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:18; TCVN11244:18; TCVN 11760:16; AWS D1.1; ASTM E164; EN 25817; JIS Z3060
70	Bulông, đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học bu lông, thử kéo	TCVN 1916:95; ISO 898-1:09; TCVN 1917 – 1993; ASTM A325, A370, E8, F606; BS 3692, B1186; HS B51, Z2241:98
71	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 13711-2:2023; TCVN 7937-1:2013; TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24; JIS Z171
72	Thử nghiệm ống kim loại	ASTM A53
73	Thí nghiệm nêm, neo, cáp dự ứng lực, thử kéo đồng bộ nêm neo	22TCN 267:2000; TCVN 10568:17; TCVN 7937:2013; TCVN 6284:97; TCVN 11243:2016; BS 4447:73; ASTM A370
74	Cáp dự ứng lực bọc Epoxy: độ bám dính với vỏ bọc, độ dính bám của cáp với bê tông, thử kéo, thử chùng ứng suất, thử	TCVN 10952:2015; ASTM E328, A416/416M

	tính dẻo, thử kéo mỗi, thử hiệu suất neo	
75	Xác định chiều dày, độ bám dính, khối lượng lớp mạ, chiều dày sơn	TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; TCVN 7665:07; TCVN 2095-93; ASTM A90; A123; A153; A751;E376; EN 14571;
76	Thử tính chất cơ học đối với thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6288:1997; BS 4449; BS E1002; ASTM A1061;ASTM A370:94, A416:93
77	Thử tính chất cơ học đối với thép phủ epoxy làm thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực	TCVN 7934:2009; TCVN 7935:2009; TCVN7936:2009
78	Lực xiết của bulong cường độ cao	JIS B1186
79	Thép dùng cho bê tông cốt thép – phương pháp thử uốn và uốn lại	TCVN 6287-1997
80	Kiểm tra cốt thép bị ăn mòn bằng phương pháp điện thế	TCVN 9348: 2012
81	Lưới làm rọ đá, thảm đá: Đường kính dây, chiều dày bọc nhựa trung bình; lực căng mắt lưới; khối lượng tầng nhôm + kẽm phủ hợp; trọng lượng riêng của nhựa PVC; độ cứng Shore D; khả năng chịu mài mòn; Cường độ chịu kéo đứt của nhựa bọc PVC, độ giãn dài và mô đun đàn hồi.	TCVN 10335:2014; ASTM A975, A641, A370, A856, A90/90M, D792, D2240, D1242, D412;BS EN 10223; EN443; EN 10244
82	Thí nghiệm kéo, uốn ống thép đen	BS 1387:85
83	Cơ lý nhôm, inox, gang, nắp gang: Xác định Dạng Profin và dung sai kích thước, dung sai góc, dung sai độ phẳng bề mặt, dung sai độ con vênh, dung sai chiều dài, xác định màng oxy hoá; độ cứng, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối	TCVN 12513-2:18; TCXDVN 330-04; JIS G305; ASTM E1086
84	Kiểm tra áp lực đường ống	TCVN 2942:1993; TCVN 6250:1997; TCVN 6159:1996
BÊ TÔNG NHỰA		
85	Xác định: độ ổn định, độ dẻo Marshall; Hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm; Xác định thành phần hạt; Tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời; Tỷ trọng khối , khối	TCVN 8860:2011; TCVN 11807:2017 AASHTO T27, T30, T164, T165, T166, T195, T209, T245, T269

	lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén; Độ chảy nhựa; Độ góc cạnh của cát; Hệ số độ chặt lu lèn; Độ rỗng dư; Độ rỗng cốt liệu; Độ rỗng lấp đầy nhựa; Độ ổn định còn lại của bê tông nhựa; Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa, độ ổn định với nước, Xác định ảnh hưởng của nước đến hỗn hợp bê tông nhựa đầm chặt	ASTM C136, D1559, D6927, D2172, D2041 EN 12697, EN 13108
86	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:2014;
87	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 13567:2022

BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA

88	Xác định khối lượng riêng; thành phần hạt; độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo của bột khoáng; Xác định Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Hàm lượng nước; Lượng mất khi nung; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất nhựa và nhựa đường	22TCN 58:1984; TCVN 8735:2012; TCVN 12884:2020; AASHTO T11, T27, T100; ASTM C136, D5329
----	---	--

NHỰA BITUM

89	Xác định độ kim lún; chỉ số độ kim lún PI	TCVN7495:05;AASHTOT49; ASTMD5/D5M; BS EN 1426
90	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51
91	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
92	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48
93	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:05; ASTM D6; ASTM D22, D1754;AASHTO T47, T301.
94	Xác định lượng hoà tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:23; ASTM D2042; AASHTO T44
95	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
96	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005, TCVN 8818-5:2011; TCVN 11196:2017; TCVN 7502:2005; ASTM D88,

		D2170-01a, D4402; AASHTO T72
97	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:05; DIN 52015; EN 12606-1
98	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625, D1664; AASHTO T182
99	Xác định độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ	TCVN 11194:2017; TCVN 11195:2017; 22TCN319-04; ASTM D5892, D6084;
100	Xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng	TCVN 11711:2017; ASTM D1754
NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG		
101	Xác định độ nhớt Saybolt Furol; Độ lắng và độ ổn định lưu trữ; Hàm lượng hạt quá cỡ; Điện tích hạt; Độ khử nhũ; Thử nghiệm trộn với xi măng; Xác định độ dính bám và tính chịu nước; Thử nghiệm trung cất; Xác định độ bay hơi; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh; Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm; Xác định khả năng trộn lẫn với nước; Khối lượng thể tích; Độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817:2011; AASHTO T59, T78; ASTM D6930, D244
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG		
102	Xác định nhiệt độ bắt lửa, hàm lượng nước; Thử nghiệm chung cất; độ nhớt tuyệt đối.	TCVN 8818 :2011
CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DẦM TRONG PHÒNG		
103	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854;TCVN 14134:2024
104	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; ASTM D4959;AASHTO T265; TCVN 14134:2024
105	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318; TCVN 14134 :2024
106	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T27, T88; ASTM C136,D1140, D422; JIS A1204; TCVN 14134 :2024
107	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:2012; ASTM D3080; AASHTO T236

108	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2166, D2435, D3877, D4546; AASHTO T216; BS 1377-5
109	Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99-10, T180-10; ASTM D698-00a, D1557-02;
110	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2435, D2937; AASHTO T216
111	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; TCVN 8821:2012; ASTM D1883; AASHTO T180, T193
112	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166; BS 1377-P7; AASHTO T208;
113	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối hòa tan trong đất	TCVN 8726:12; TCVN 7376:04; TCVN 8727:12; TCVN 9436:12; ASTM D2974; AASHTO T267
114	Xác định độ PH	TCVN 5979:2021
115	Cọc xi măng đất, hỗn hợp đất gia cố xi măng: Xác định tính liên tục, tính kháng nén, modul đàn hồi	TCVN9403:2012; TCVN9906:13; ASTM D559, D560, D1633, D1634, D1635.
116	Đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng	22TCN 59:84
117	Modul đàn hồi của đá gia cố chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84; TCVN 9843: 2013; ASTM D1633
118	Xác định cường độ ép chẻ, cường độ chịu kéo khi ép chẻ	22TCN 73-84; TCVN 8862:11; ASTM C496/496M
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG		
119	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; ASTM D2937; AASHTO T204-90
120	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191
121	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:2024
122	Thí nghiệm dính bám của cáp DUL với vữa bơm ống gen	ASTM D981
123	Thí nghiệm kéo neo hiện trường	ASTM D4435; ASTM E1512

124	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T256; ASTM D1194, D1196;
125	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Xác định độ bằng phẳng bằng (mặt đường ôtô theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI)	TCVN 8864:11; TCVN 8865:2011; ASTM E950; ASTM E1082
126	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T278
127	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025; AASHTO T256 ASTM D4695; ASTM D4729
128	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
129	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
130	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C597:2009; JIS A1155:2012
131	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
132	Thí nghiệm gia tải kết cấu bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
133	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012; AASHTO T235
134	Đánh giá chất lượng bê tông bằng phương pháp xung siêu âm	TCVN 13536:2022, TCVN 13537: 2022, TCVN 9396:2012, BS EN 12504-4:21; ASTM C597:09
135	Thử nghiệm hệ thống nổi đất, chống sét	TCVN 9385:12; ASTM G187
136	Xác định lực liên kết cốt thép, Bu lông trong bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM D4435; ASTM E488; ASTM E1512
137	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-92; BS 1377
138	Kiểm tra sức chịu tải của neo và bulong trong bê tông	BS 1881-207:1992

139	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng phương pháp không phá hủy	TCVN 9406:2012; ASTM A123-02
140	Thử áp lực nước bê tông	AASHTO T280:94
THÍ NGHIỆM GẠCH, GẠCH BÊ TÔNG, ĐÁ ỐP LÁT		
141	Gạch đất sét nung: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền nén; Xác định cường độ bền uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng, Xác định độ rỗng; Xác định độ thoát muối; Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355:09; ASTM C67
142	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
143	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:99; ASTM C140
144	Bê tông bọt, bê tông khí chung áp và không chung áp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; Xác định kính thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh và độ phẳng mặt; Xác định cường độ nén; độ ẩm và khối lượng thể tích khô; Xác định độ co khô; độ hút nước và hệ số dẫn nhiệt.	TCVN 9030:2017 TCVN 7959:2017; TCVN 9029:2017
145	Gạch Terrazzo, gạch lát hóa xi măng: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn, bền băng giá, hệ số ma sát.	TCVN 7744:2013; BS EN 13748
146	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995

147	Gạch Granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6074:1995
148	Gạch gốm ốp, lát: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt; độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích; độ bền uốn và lực uốn gãy; độ bền va đập; độ mài mòn sâu và mài mòn bề mặt; hệ số giãn nở nhiệt dài; độ bền sốc nhiệt; hệ số giãn nở âm; độ bền rạn men đối với gạch men; độ bền băng giá; độ bền hóa học; độ bền chống bám bẩn; độ thôi chì và cadimi của gạch phủ men; sự khác biệt nhỏ về màu; hệ số ma sát; độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:2016; TCVN 6885:2001
149	Gạch granite, đá granite ốp, lát tự nhiên: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; độ hút nước và khối lượng thể tích; độ bền uốn; độ chịu mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016; TCVN 6415:2016
150	Gạch ốp, lát đá nhân tạo: Kiểm tra sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt; độ hút nước; lực uốn gãy và độ bền uốn; độ bền băng giá, độ bền chống bám bẩn, độ bền mài mòn sâu; độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 8057:2009; TCVN 6415:2016
151	Ngói lợp: xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng trên 1m ² ngói bão hoà nước	TCVN 4313: 1995
VẬT LIỆU CHỊU LỬA		
152	Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường; khối lượng riêng; khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp thực; Xác định độ co, nở phụ sau khi nung; Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng, xác định độ mài mòn	TCVN 6530:2016

	ở nhiệt độ thường; Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt.	
GỖ		
153	Xác định chỉ tiêu gỗ tự nhiên; độ ẩm, khối lượng thể tích, giới hạn bền khi uốn tĩnh, mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh, giới hạn bền nén, ứng suất song song thớ, giới hạn bền kéo	TCVN 8048 : 2009
154	Xác định chỉ tiêu gỗ nhân tạo: Kích thước, độ vuông góc và thẳng cạnh, độ ẩm	TCVN 11904 : 2017
155	Xác định khối lượng thể tích, độ trương nở chiều dày sau khi ngâm nước, mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc với mặt ván, độ bền ẩm, chất lượng dán dính của ván gỗ dán, độ bền bề mặt, lực bám đinh vít, độ chống mài mòn, mài mòn sàn gỗ	TCVN 7753:07; TCVN 11903:2017; TCVN 7755:07; BS EN 13329:2016
156	Gỗ ghép bằng thanh keo: Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng riêng, mô đun đàn hồi, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ	TCVN 8574:2010
157	Gỗ: Xác định hút độ ẩm, khối lượng thể tích, độ bền uốn tĩnh, cường độ nén, ứng suất kéo	TCVN 8046:2009; TCVN 13707:2023
158	Tác động của axit sunfuric	TCVN 6037 : 1995
159	Xác định thông số kích thước hình học, độ dày, oval, sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6145: 2007; TCVN 6148:07; TCVN 11821:2017
160	Độ bền với áp suất trong, độ bền áp suất thủy tĩnh, áp lực nén ngoài, thử độ kín ống	TCVN 6149:07; TCVN 6041:95; ASTM D 1599-14
161	Ống và phụ tùng nối bằng PVC: Xác định tỷ trọng, hệ số dẫn nở nhiệt, nhiệt độ làm việc tối đa, modul đàn hồi, điểm mềm vicat	TCVN6039:2008 ; ASTM D696 ; TCVN 6151 : 2002; TCVN 8491 : 2011
162	Nhiệt độ hóa mềm vicat	TCVN 6147:2003; BS EN 727:1995; ASTM 1525-2009
163	Xác định độ bền kéo, độ bền	TCVN 7434:20; TCVN 6144:03; TCVN

	uốn, độ bền va đập, độ cứng vòng, độ cứng đàn hồi	8850:11 ;TCVN 8492 : 2011; ASTM D 638-14, 3039-14; BS EN ISO 3127:2017; ASTM D 790-03 ; D6272
164	Nén bẹp; Xác định độ bền trong môi trường hoá chất, thử độ bền nén	TCVN 11821:2017; TCVN 8492: 2011 ; TCVN 7997 : 2009; EN 802 :1994
165	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Kích thước hình học, độ biến dạng không vỡ; Tính uốn cong, độ va đập, độ bền kéo đứt, thử nén	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09;TCVN 8699:11
KHUNG XƯƠNG TRẦN THẠCH CAO		
166	Khung xương trần thạch cao xác định: Sai lệch kích thước, lực kéo đứt cụm liên kết, thử tải khung	ASTM A370; C645; E376; TCVN 12694:20
THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI		
167	Tấm thạch cao xác định: Độ hút nước, độ cứng góc cạnh, gõ, cường độ chịu uốn, độ biến dạng âm, độ kháng nổ đỉnh của tấm thạch cao, độ hút nước bề mặt	TCVN 8256:22; TCVN 8257:23; TCVN 13560:2022; ASTM C473-17; C471M; C1396/C1396M; BS EN 520: 2004
168	Xác định hàm lượng nước liên kết	TCVN 14384:2025; ASTM C471
THỬ NGHIỆM BỘT BẢ, BỘT TRÉT TƯỜNG		
169	Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, độ giữ nước, độ bền nước, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ co ngót, hàm lượng anhydric sunfuric	TCVN 7239:2014
THỬ NGHIỆM KÍNH XÂY DỰNG		
170	Kiểm tra sai lệch chiều dày; Xác định khuyết tật ngoại quan, dung sai chiều dày kính; Xác định độ cong vênh; Độ bền chịu nhiệt cao	TCVN 7219:2018; TCVN 7527:2005; TCVN 7364:2018; TCVN 8048:2009; ASTM C1651
171	Độ vỡ mảnh; Ứng suất bề mặt	TCVN 7455:2013
172	Xác định độ bền va đập bằng roi bi, độ bền va đập bằng con lắc	TCVN 7368:2013; ASTM F1233
THỬ NGHIỆM SƠN VÀ LỚP PHỦ, SƠN TÍN HIỆU GIAO THÔNG		
173	Xác định độ nghiền mịn	TCVN 2091:2015; ASTM D14758
174	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:2013; ASTM D1475

175	Xác định độ phủ, chiều dày sơn	TCVN 2095:1993; ASTM D1475
176	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015; ASTM D1475
177	Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015; ASTM D1475, D4541
178	Thử uốn	TCVN 2099:2013
179	Thử biến dạng nhanh (độ bền va đập)	TCVN 2100:2013
180	Xác định độ bóng của màng phản quang của màng sơn	TCVN 2101:2016; ASTM D1475
181	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2020; ASTM D6628
182	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:13
183	Sơn tường dạng nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, độ bền rửa trôi của màng sơn, độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn	TCVN 8653: 2024; TCVN 8652: 2020
184	Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại: Xác định độ mất màu; độ tích bụi; độ thay đổi độ bóng; độ mài mòn; độ rạn nứt; độ đứt gãy; độ phòng rộp; độ tạo vảy và bong tróc; độ phân hoá; độ thay đổi màu; mức độ phát triển của nấm và tảo	TCVN 8785:2011
185	Lớp phủ mặt kết cấu: Xác định cường độ bám dính sơn, độ bóng màng sơn, độ cứng sơn bằng phương pháp bút chì	TCVN 9349:2012; ASTM D4541
186	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước xác định: độ mịn, độ chống loang màu, độ phản quang, độ phát sáng, độ mài mòn, độ chịu dầu, độ chịu muối, Chiều dày, màu sắc vạch sơn	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011; TCVN 2102 : 2020; ASTM D6628
187	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo xác định: Hàm lượng chất tạo màng, phân loại cỡ hạt và xác định hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, độ chống	TCVN 8791:2011; TCVN 9760:2013

	trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, các chỉ tiêu thử nghiệm hiện trường, nhiệt độ hóa mềm	
TẤM COMPACT, TẤM ALUMINIUM, TẤM COMPOSITE		
188	Xác định kích thước, độ bền kéo nén, độ bền va đập, khối lượng riêng, nhiệt hóa mềm, nhiệt độ biến dạng, sự thay đổi kích thước khi gia nhiệt, độ bền ngâm nước sôi	TCVN 13065:2020; TCVN 4501:2014; ISO 4586; ASTM D1505; D1621:23; D5628:24; 638:22
SỢI THỦY TINH, BÊ TÔNG CHỊU NHIỆT		
189	Xác định kích thước hình học, khối lượng thể tích sau khi nung; cường độ nén, uốn; độ thay đổi chiều dài sau khi nung	ASTM C134-2016; C133; C113
TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP		
190	Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật cho phép, độ hút nước, độ bền va đập, độ bền treo vật nặng	TCVN 11524:2016; TCVN 7575-2:2007
TẤM 3D DÙNG TRONG XÂY DỰNG		
191	Xác định độ bền nén uốn, độ chịu lửa, độ cách âm trong không khí	TCVN 7575:2007
THANH ĐỊNH HÌNH (PROFILE) POLY (VINYL CLORUA) KHÔNG HÓA ĐỂ (PVC-U) DÙNG ĐỂ CHẾ TẠO CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI		
192	Xác định độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính; Xác định ngoại quan sau khi lưu hóa nhiệt ở 150oC; Xác định độ ổn định kích thước sau khi lưu hóa nhiệt ở 150oC; Xác định độ bền góc hàn thanh profile, độ lọt khí, lực đóng, thử nghiệm đóng và mở lại	TCVN 7452:21; TCVN13864:23; TCVN 13866:23; BS EN 478
THỦ VẬT LIỆU CÁCH NHIỆT		
193	Xác định kích thước, độ bền uốn, khối lượng thể tích và độ xốp thực, độ bền nén ở nhiệt độ thường, độ dẫn nhiệt bằng phương pháp tấm phẳng	TCVN 7950:2008; TCVN 7949:2008

THỬ NGHIỆM SỬ VỆ SINH		
194	Kiểm tra ngoại quan và kích thước sai lệch của sản phẩm, xác định độ hút nước, kiểm tra độ bền nhiệt, kiểm tra độ bền hóa của men, kiểm tra độ bền rạn men, độ cứng bề mặt men, khả năng chịu tải	TCVN 12650:20
HỆ SỐ CHẤT KẾT DÍNH GÓC NHỰA EPOXY CHO BÊ TÔNG		
195	Xác định khối lượng đơn vị	TCVN 8221:2009; TCVN 8042:2009; ASTM D5261:20, D3776/D3776M-20
196	Độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009; ASTM D5199/D5199M-20; D1777; ISO 9863
197	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632/D4632M-14
198	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533/D4533-15
201	Xác định lực xuyên thủng (CBR)	TCVN8871-3:2011;ASTMD6241-4,ISO12236, BS6906-4, DIN 54307
199	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833
200	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786
201	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN8871-6:2011;ASTMD4751-21, ISO12956
202	Xác định cường độ kéo đứt và độ giãn dài khi kéo đứt	TCVN 8485:2010; ASTM D4595-17; D5035; ISO10319; 13934
203	Xác định độ thấm đơn vị	TCVN 8487:2010; ASTM D4491/D4491M-22; ISO 11058; BS6906/3
204	Xác định khả năng chống chọc thủng (PP roi côn)	TCVN 8484:2010; ISO 13433:06; EN 918 : 1999,BS6906/6
205	Xác định cường độ chịu kéo của mỗi nối	TCVN 9138:2012; ASTM D4884/D4884M-22, ISO 10320
206	Xác định đường kính sợi chỉ, cường độ chịu kéo, độ giãn dài	ASTM D2256; ASTM D204
207	Khả năng thoát nước dưới áp lực	ASTM D4716:2008, ISO 12958
LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT		
MÀNG HDPE, GIẤY DẦU		
208	Xác định tỷ trọng, chiều dày tạo nhám, cường độ mối hàn, chiều dài; Cường độ chịu kéo khi đứt; giãn dài khi đứt; cường độ chịu kéo tại điểm uốn; giãn dài tại điểm uốn; Độ	ASTM D1505; D751; D5199; D6392; D6693; 1004; D4833; D729

	bền xé; Độ bền chọc thủng; Hàm lượng carbon đen; cường độ chịu cắt, chịu bóc mỗi hàn màng chống thấm	
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM - BĂNG CẢN NƯỚC, THANH TRƯỞNG NỔ, GIOĂNG CAO SU		
209	Sơn bitum cao su chống thấm: Xác định độ dính bám, thời gian khô, độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, độ bền lâu	TCVN 6557:2000
210	Cường độ kéo, giãn dài, độ cứng Shore, độ kháng kiềm, độ dày, tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 ⁰ C, màu sắc, độ thấm nước, độ bền xé rách, Khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 4509:2020; TCVN 1595:2013; TCVN9409: 2014; TCVN 9407: 2014; TCVN 1597:2013; TCVN 4866: 2013; ASTM D412; D624; D1298; BS EN 14891:2007
211	Băng chặn nước PVC: Xác định sai lệch kích thước, khối lượng riêng, cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, độ cứng shore, độ bền hóa chất, tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt, khối lượng riêng	TCVN 4509:2020; TCVN 1591-1:2013; TCVN9409-3:2014; TCVN 4866: 2013; TCVN9407:2014; TCVN 7434-1:2020; ASTM D412; JISK 7112:99
212	Thí nghiệm tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt, độ bền chọc thủng và kháng va đập, độ bền nhiệt	TCVN 9067:2012; EN 1928; 129697; 1110; ASTM D5636, D5147, D4551;
213	Cao su lưu hóa nhiệt dẻo: Xác định cường độ kéo, độ giãn dài, độ cứng Shore A, màu sắc, độ dày, khối lượng riêng, độ thấm nước, độ dính bám, độ bền nhiệt, độ bền xé rách	TCVN 1595:2013; TCVN 4866:13; TCVN 12419:18;TCVN 9810:13; TCVN 4867: 2018; ASTM D412, C1583, D903, 2240-15, D412; ISO 2781:2008; ISO 183:2008; ISO 37: 2017; ISO 188: 2011
214	Silicon xâm khe: Xác định độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267:2009
215	Vật liệu chèn khe: Xác định độ phục hồi, khả năng chịu nén, khối lượng riêng	AASHTO M33/M153/M213; TCVN 11414:16

DÂY CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN

216	Dây cáp điện: Xác định kích thước, đường kính dây dẫn; số sợi ; tiết diện dây dẫn; chiều dày lớp cách điện; điện trở cách điện; điện trở ruột dẫn; lực kéo đứt dây	TCVN 6612:07; TCVN 2103:94; TCVN 6610:14; TCVN 10296:14; TCVN 6613:10; IEC 60228:04
217	Vật liệu cách điện và vật liệu vỏ bọc của cáp điện: Xác định kích thước; hệ số lão hóa; độ chống thấm; độ chịu nhiệt; khả năng chịu kéo; độ giãn dài; điện trở cách điện	TCVN 6614:08; TCVN 8665:11; TCVN 6745:00
218	Dây cáp tín hiệu: Kiểm tra kích thước sợi; chiều dày cách điện; chiều dày vỏ bọc; điện trở dây cáp; khả năng chống cháy; thử kéo	TCVN 6614:08; TCVN 6099:07; IEC 60331:09

DANH MỤC THIẾT BỊ MÁY MÓC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Danh mục này kèm theo quyết định số 13.04/2026/QĐ-CBNL ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội)

TT	Danh mục	Model	Số lượng	Nơi sản xuất
1	Máy thử độ bền kéo nén uốn	WE-1000B	05	Trung Quốc
2	Máy thử độ bền nén đa năng	TYA-2000	06	Trung Quốc
3	Tủ sấy	101-2A	04	Trung Quốc
4	Máy đầm Proctor	DJY-III	03	Trung Quốc
5	Máy thử độ bền kéo nén uốn	WDW-100D	01	Trung Quốc
6	Lò nung	SX2-4-10	01	Trung Quốc
7	Máy trộn vữa xi măng	JJ-5	02	Trung Quốc
8	Bể ổn nhiệt marshall	-	01	Việt Nam
9	Thiết bị đo độ hóa mềm	SYD-2806	01	Trung Quốc
10	Máy đo điện trở	GOM-804	01	Trung Quốc
11	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	TA-12	01	Việt Nam
12	Áp kế máy thử thấm bê tông	HS-40	01	Trung Quốc
13	Đồ hồ so (0-10mm)	Cơ	12	Trung Quốc
14	Cân đĩa điện tử 200g/0,0001g	FA2204E	01	Trung Quốc
15	Cân đĩa điện tử 5000g/0,01g	HW-B5000	01	Trung Quốc
16	Cân đĩa điện tử 15kg/0,5g	ALC-15A	04	Nhật Bản
17	Cân đĩa điện tử 30kg/1g	ALC-30	03	Nhật Bản
18	Thiết bị thử va độ sơn	QCJ-100	01	Trung Quốc
19	Thiết bị đo độ bóng 3 góc	YG-60	01	Trung Quốc
20	Thước cặp điện tử	-	03	Trung Quốc
21	Thiết bị kiểm chiều dày áo sét	ZNS-2A	01	Trung Quốc
22	Cân tỷ trọng	ANY-1	01	Trung Quốc
23	Súng bật nảy thử cường độ bê tông	ZC-3	01	Trung Quốc
24	Máy mài mòn sâu	TA-75	01	Việt Nam
25	Máy mài mòn đá tự nhiên	SM-4	01	Việt Nam
26	Máy mài mòn bề mặt	LM-8	01	Việt Nam
27	Bộ thí nghiệm dao cắt đo độ bám dính của sơn	QFH	01	Trung Quốc
28	Thiết bị xác định thời gian khô hoàn toàn của sơn	LD-8612	01	Trung Quốc
29	Thiết bị rửa trôi màng sơn	QFS	01	Trung Quốc
30	Máy đo điện trở cách điện	3022A	01	Nhật Bản
31	Thí nghiệm lực cắt tĩnh BENTONITE	MK-QL	01	Trung Quốc
32	Thiết bị đo độ kim lún nhựa đường	SXR-3	01	Trung Quốc
33	Dụng cụ Vicat	Cơ	01	Trung Quốc
34	Bộ tỷ diện xi măng Blaine	-	01	Trung Quốc
35	Áp kế (Bơm thử áp lực)	RP 50-60	01	Trung Quốc
36	Cung lực 30KN	Cơ	01	Trung Quốc
37	Bộ thí nghiệm giới hạn chảy, dẻo	-	01	Trung Quốc

	Casagrande			
38	Bộ nén đập xilanh	-	02	Việt Nam
39	Bộ thí nghiệm Bentonite	-	01	Trung Quốc
40	Cần benkeman	-	01	Việt Nam
41	Thước 3m	-	01	Trung Quốc
42	Bộ thí nghiệm rắc cát	-	01	Trung Quốc
43	Khung thử kính bi rơi, con lắc	-	02	Việt Nam
44	Bộ khuôn CBR	-	30	Việt Nam
45	Máy thử áp lực thủy tĩnh	PR50	01	Trung Quốc
46	Túi bi va đập kính	-	01	Việt Nam
47	Cân thủy tĩnh	JY5001	01	Trung Quốc
48	Dọ cân thủy tĩnh	-	01	Việt Nam
49	Bình dung tích các loại	-	15	Việt Nam
50	Gá nén marshall	-	01	Việt Nam
51	Kích 30 tấn	-	01	Trung Quốc
52	Kích 100 tấn	-	01	Trung Quốc
53	Kích 200 tấn	-	01	Trung Quốc
54	Phễu + thùng đong	-	02	Việt Nam
55	Thùng rửa cốt liệu	-	02	Việt Nam
56	Bộ chia mẫu	-	02	Việt Nam
57	Ngàm kéo thí nghiệm vải địa, bắc thăm	-	04	Việt Nam
58	Máy chiết nhựa	-	01	Trung Quốc
59	Bộ khuôn uốn, nén gạch	-	01	Việt Nam
60	Bộ đục độ chặt rót cát	-	05	Việt Nam
61	Bộ đục độ chặt dao vòng	-	05	Việt Nam
62	Bộ sàng tiêu chuẩn D300	-	05	Việt Nam
63	Bộ côn thử cường độ lưu động vữa	-	01	Việt Nam
64	Bộ đo E bằng tấm ép cứng	-	01	Việt Nam
65	Gông từ	-	01	Việt Nam
66	Máy siêu âm mối hàn	-	01	Trung Quốc
67	Máy siêu âm bê tông	-	01	Trung Quốc
68	Bể ổn nhiệt	-	01	Trung Quốc
69	Khuôn bê tông 15x15	-	54	Việt Nam
70	Khuôn bê tông 15x30	-	90	Việt Nam
71	Bộ ngàm kéo nhỏ bu lông hiện trường	-	01	Trung Quốc
72	Bộ ngàm kéo nhỏ thép hiện trường	-	01	Trung Quốc
73	Máy khoan rút lõi	-	01	Trung Quốc
74	Bộ đầu bịt thử áp lực ống	-	01	Việt Nam
75	Khung thử áp lực ống	-	01	Việt Nam
76	Khung thử tải	-	01	Việt Nam

DANH SÁCH THÍ NGHIỆM VIÊN

(Danh mục này kèm theo quyết định số 13.04/2026/QĐ-CBNL ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng Hà Nội)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Nguyễn Văn Hoàng	Giám đốc công ty	- Giám đốc công ty - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm - Chịu trách nhiệm quản lý chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng	17
2	Nguyễn Văn Điệp	Trưởng phòng	- Trưởng phòng thí nghiệm - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	19
3	Nguyễn Hoàng Gia	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	13
4	Nguyễn Thị Nhàn	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	18
5	Nguyễn Thế Hoàn	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	03
6	Phạm Thị Chính	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	04
7	Hoàng Quang Minh	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	03
8	Mạnh Thị Mỹ Lê	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	11
9	Nguyễn Thị Nhâm	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	22
10	Vũ Bá Khắc	Thí nghiệm viên	- Nhân viên phòng thí nghiệm - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	04

11	Trần Đình Đạt	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	18
12	Nguyễn Đình Khoa	Thí nghiệm viên	- Nhân viên cộng tác - Thí nghiệm vật liệu trong phòng - Thí nghiệm vật liệu hiện trường	08

